

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TRI
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 20/2022/DS - ST

Ngày: 08/3/2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI - TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Lâm

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Ngô Văn Đức

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân – Thư ký
Tòa án nhân dân huyện Ba Tri

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà
Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên

Ngày 08 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 271/2021/TLST - DS ngày 02/12/2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2022/QĐST - DS ngày 21/02/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Dương Thị Diễm T (tên thường gọi là D), sinh năm 1975; Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Chị Hồ Thị Tuyết H, sinh năm 1999 (có mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Bà Đào Thị Bé N, sinh năm 1966 (có mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 20/10/2021 của nguyên đơn bà Dương Thị Diễm T, trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – chị Hồ Thị Tuyết H trình bày:

Ngày 07/4/2018, bà T có cho bà Bé N vay số tiền 10.000.000 đồng, thời hạn trả là 18 tháng kể từ ngày vay, không thỏa thuận lãi suất.

Ngày 22/6/2018, bà T có cho bà Bé N vay số tiền 10.000.000 đồng, thời hạn trả là 18 tháng kể từ ngày vay, không thỏa thuận lãi suất.

Ngày 28/6/2018, bà T có cho bà Bé N vay số tiền 10.000.000 đồng, thời hạn trả là 18 tháng kể từ ngày vay, không thỏa thuận lãi suất.

Tổng số tiền cho vay là 30.000.000 đồng. Khi vay ba lần tiền như kể trên thì bà Bé N có ký tên ở mục “người mượn tiền” trong ba giấy mượn tiền mặt đề ngày 07/4/2018, ngày 22/6/2018, ngày 28/6/2018.

Khoảng cuối năm 2019, bà T có nhiều lần yêu cầu bà Bé N trả tiền nhưng bà Bé N cứ hứa hẹn mà không thực hiện.

Nay bà T yêu cầu bà Bé N trả cho bà T tổng số tiền gốc là 30.000.000 đồng. Đồng thời, yêu cầu trả lãi:

Đối với khoản vay thứ nhất: tính từ ngày 07/10/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm tạm tính là ngày 07/10/2021 là $10.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 24 \text{ tháng} = 1.992.000 \text{ đồng}$;

Đối với khoản vay thứ hai: tính từ ngày 22/12/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm tạm tính là ngày 07/10/2021 là $10.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 21 \text{ tháng} 14 \text{ ngày} = 1.784.500 \text{ đồng}$ (tính chẵn 1.784.000 đồng);

Đối với khoản vay thứ ba: tính từ ngày 28/12/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm tạm tính là ngày 07/10/2021 là $10.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 21 \text{ tháng} 8 \text{ ngày} = 1.765.000 \text{ đồng}$.

Như vậy tổng số tiền mà bà T yêu cầu bà Bé N phải trả là 35.541.000 đồng (trong đó: 30.000.000 đồng tiền gốc; 5.541.000 đồng tiền lãi). Yêu cầu trả một lần và yêu cầu tính lãi chậm thi hành án theo quy định.

Chị H xác định không yêu cầu chồng của bà Bé N liên đới trả số tiền này. Trước đây, theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bà Bé N trả số tiền 40.458.000 đồng (tiền gốc 30.000.000 đồng và tiền lãi 10.458.000 đồng), nhưng nay nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu bà Bé N trả ngay số tiền 35.541.000 đồng (tiền gốc 30.000.000 đồng và tiền lãi 5.541.000 đồng), nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 4.917.000 đồng.

** Tại bản tự khai ngày 29/12/2021, trong quá trình tố tụng bị đơn bà Đào Thị Bé N trình bày:*

Trong năm 2018, bà không có vay tiền của bà T (tên thường gọi D), tuy nhiên bà thừa nhận là trong các năm 2014, 2015 bà có vay tiền của bà T, cụ

thẻ ngày 05/6/2014 (al), có vay số tiền 5.000.000 đồng, số tiền này đã trả rồi; ngày 07/7/2014 (al), có vay 5.000.000 đồng chưa trả, ngày 07/8/2014 vay 10.000.000 đồng chưa trả, ngày 15/7/2015 vay 10.000.000 đồng trả rồi, ngày 15/8/2015 vay 10.000.000 đồng trả rồi, ngày 10/8/2015 vay 10.000.000 đồng trả rồi, ngày 22/6/2015 vay 10.000.000 đồng trả rồi (số tiền 10.000.000 đồng này đã trả rồi nhưng bà T nói chưa trả thì nay bà cũng trả số tiền này), ngày 18/6/2015 vay 10.000.000 đồng chưa trả, ngày 02/9/2015 vay 10.000.000 đồng trả rồi. Sau khi vay tiền bà có đóng lãi cho bà T số tiền 07%/tháng/số tiền vay (nghĩa là vay 1.000.000 đồng thì mỗi tháng đóng tiền lãi 70.000 đồng), đóng lãi đầy đủ đến tháng 08/2018, nhưng đến tháng 09/2018 thì không còn khả năng đóng lãi nữa nên ngưng đóng lãi cho đến nay. Tiền đóng lãi là đưa trực tiếp cho bà T, không lập biên nhận tiền lãi nên không có chứng cứ để giao nộp cho Tòa án về việc đã đóng tiền lãi.

Ngày 30/12/2021, bà có trả cho bà T 2.000.000 đồng tiền gốc nên tính đến thời điểm hiện nay bà còn nợ bà T số tiền nợ gốc là 33.000.000 đồng. Việc bà vay tiền của bà T thì bà không có nói cho chồng bà là ông Nguyễn Văn Cơi biết, mục đích bà vay tiền của bà T là để vốn nuôi vịt, nhưng do nuôi vịt bị lỗ hoàn toàn, không có số tiền lời nào nên ông Cơi không có sử dụng tiền bà đã vay của bà T. Nay bà T kiện yêu cầu bà trả số tiền 35.541.000 đồng thì bà đồng ý cá nhân bà sẽ trả cho bà T số tiền nợ gốc 33.000.000 đồng. Chồng bà không có liên quan gì đến số nợ này. Tuy nhiên, bà xin trả dần hàng tháng với số tiền là 500.000đ/tháng cho đến khi hết số nợ. Tiền lãi thì do đã trả nhiều rồi nên không đồng ý trả lãi nữa.

Chữ ký “Bé N” trong ba giấy mượn tiền mặt đề ngày 07/4/2018, ngày 22/6/2018, ngày 28/6/2018 do bà T giao nộp cho Tòa án là chữ ký của bà nhưng ngày tháng năm là không đúng vì năm 2018 bà không có vay tiền của bà T.

Tại phiên Tòa:

* Chị H trình bày: Yêu cầu bà Bé N trả ngay một lần cho bà T số tiền 35.541.000 đồng (tiền gốc 30.000.000 đồng và tiền lãi 5.541.000 đồng), chị H xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 4.917.000 đồng.

* Bà Bé N trình bày: Bà đồng ý cá nhân bà sẽ trả cho bà T số tiền nợ gốc 33.000.000 đồng. Chồng bà không có liên quan gì đến số nợ này. Tuy nhiên, bà

xin trả dần hàng tháng với số tiền là 500.000đ/tháng cho đến khi hết số nợ. Tiền lãi thì do đã trả nhiều rồi nên không đồng ý trả lãi nữa.

Bà xác định chữ ký “Bé N” trong ba giấy mượn tiền mặt đề ngày 07/4/2018, ngày 22/6/2018, ngày 28/6/2018 do bà T giao nộp cho Tòa án thì chỉ có chữ ký tại giấy mượn tiền mặt ngày 22/6/2018 đúng là chữ ký của bà, nhưng chỉ đúng ngày 22 tháng 6 còn năm thì không phải là năm 2018 (năm 2015 mới phải); Còn lại chữ “Bé N” trong hai giấy mượn tiền mặt đề ngày 07/4/2018 và ngày 28/6/2018 thì bà nhìn thấy không giống với chữ ký của bà, trong năm 2018 bà không có vay tiền của bà T. Tuy nhiên, bà không có yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký của bà trong ba giấy mượn tiền mặt đề ngày 07/4/2018, ngày 22/6/2018, ngày 28/6/2018 nói trên.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nhận thấy trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại của Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Diễm T, buộc bà Đào Thị Bé N phải trả cho bà Dương Thị Diễm T số tiền 35.541.000đ, trong đó nợ gốc là 30.000.000đ và tiền lãi là 5.541.000đ và tiền lãi phát sinh trong giai đoạn chậm thi hành án. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu bà Bé N trả số tiền lãi 4.917.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – chị Hồ Thị Tuyết H rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi đối với bà Bé N, không yêu cầu bà Bé N trả số tiền lãi 4.917.000 đồng. Nhận thấy việc nguyên đơn rút

một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu bà Đào Thị Bé N trả lại số tiền đã vay là 30.000.000đ và tiền lãi từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ với mức lãi suất 0.83%/tháng với số tiền lãi là 5.514.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Bà Bé N không thống nhất về thời gian vay tiền như nguyên đơn trình bày, nhưng bà Bé N thừa nhận tính đến thời điểm hiện nay còn nợ và đồng ý trả cho nguyên đơn số nợ gốc là 33.000.000đ. Do đó, xét yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu bà Bé N trả cho bà T số tiền 30.000.000đ là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính lãi, do “giấy mượn tiền mặt” không thể hiện giữa hai bên có thỏa thuận lãi suất, đồng thời nguyên đơn cũng xác định hai bên không có thỏa thuận về lãi suất, kỳ hạn vay là 18 tháng kể từ ngày vay, đây là trường hợp vay không có lãi nên khi đến hạn bà Bé N không trả nợ thì bà T có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự, do đó bà T yêu cầu tính lãi đối với khoản vay thứ nhất: tính từ ngày 07/10/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm tạm tính là ngày 07/10/2021 là $10.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 24 \text{ tháng} = 1.992.000 \text{ đồng}$; Đối với khoản vay thứ hai: tính từ ngày 22/12/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm tạm tính là ngày 07/10/2021 là $10.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 21 \text{ tháng} 14 \text{ ngày} = 1.784.500 \text{ đồng}$ (tính chẵn 1.784.000 đồng); Đối với khoản vay thứ ba: tính từ ngày 28/12/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm tạm tính là ngày 07/10/2021 là $10.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 21 \text{ tháng} 8 \text{ ngày} = 1.765.000 \text{ đồng}$, tổng cộng tiền lãi 5.541.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự nên được HĐXX chấp nhận.

Tổng cộng bà Bé N có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền là 35.541.000đ, trong đó nợ gốc là 30.000.000đ và tiền lãi là 5.541.000đ.

[2.2] Xét việc bà Bé N xin trả dần nợ hàng tháng với số tiền là 500.000 đồng không được phía nguyên đơn đồng ý và không phù hợp quy định pháp luật nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Xét quan điểm, đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên bà Bé N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 35.541.000đ x 5% = 1.777.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 244, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Diễm T đối với yêu cầu bà Đào Thị Bé N trả số tiền lãi 4.917.000đ (bốn triệu chín trăm mười bảy ngàn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Diễm T. Buộc bà Đào Thị Bé N có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền là 35.541.000đ (ba mươi lăm triệu năm trăm bốn mươi một ngàn đồng), gồm:

Tiền gốc là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng);

Tiền lãi là 5.541.000đ (năm triệu năm trăm bốn mươi một ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Đào Thị Bé N có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm là 1.777.000đ (một triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn đồng).

Hoàn trả cho bà Dương Thị Diễm T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.011.000đ (một triệu không trăm mười một ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số

0003147 ngày 01/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Văn Lâm

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Văn Đức

Nguyễn Thị Kim Thanh

Lê Văn Lâm

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Công Trung

Mai Văn Hải

Nguyễn Duy Linh